



BÁO CÁO THỬ NGHIỆM TEST REPORT

CHỦ ĐỀ <i>Subject</i>	THỬ NGHIỆM GẠCH LÁT PORCELAIN <i>Testing of porcelain Floor tile</i>
TÊN KHÁCH HÀNG <i>Customer Name</i>	CÔNG TY CỔ PHẦN PRIME TIỀN PHONG
MÔ TẢ MẪU <i>Description Of Sample</i>	Loại gạch (Type of Tiles) : PORCELAIN FLOOR TILES Kích thước (Size) : Group BIa ($E \leq 0.5\%$) Nhãn (Brand) : 300 x 600 x 8.5 mm Tên mẫu (Sample Name) : Số hiệu mẫu (Service Request No) : 03.300600.29E34 Số lượng mẫu gửi (Quantity Submitted) : 25.02.004 Ngày gửi mẫu (Date Submitted) : 16 viên/2 hộp 11.02.2025
PHƯƠNG PHÁP THỬ VÀ KIỂM TRA MẪU <i>Type Of Test And Test Method</i>	Chất lượng bề mặt (Surface quality) : ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016 Kích thước- Chiều dài, chiều rộng, chiều dày : ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016 Độ thẳng cạnh (Straightness) : ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016 Độ vuông góc (Rectangularity) : ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016 Độ phẳng mặt (Surface flatness) : ISO 10545-2:2018, TCVN 6415:2016 Độ hút nước (Water absorption) : ISO 10545-3:2018, TCVN 6415-3:2016 Cường độ uốn (Modulus of rupture) : ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016 Lực uốn gãy (Breaking strength) : ISO 10545-4:2019, TCVN 6415-4:2016 Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance) : ISO 10545-7:1996, TCVN 6415-7:2016 Độ bền rạn men (Crazing resistance) : ISO 10545-11:1994, TCVN 6415-11:2016 Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals) : ISO 10545-13:2016, TCVN 6415-13:2016 Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining) : ISO 10545-14:2015, TCVN 6415-14:2016 Độ cứng bề mặt (Surface scratch hardness) : TCVN 6415-18:2016 Xác định hệ số ma sát động DCOF (ANSI A326.3) : ANSI A326.3:2021

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 02 năm 2025

Head of Technology Department

VILAS 862 Analyzing Lab

Tester by

TRƯỞNG BAN CÔNG NGHỆ
Mai Phúc

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM PHÂN TÍCH
Nguyễn Thị Thành

Ngô Mạnh Hùng- Nguyễn Thị Hương

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester reports valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the written approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử đầu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.



STT (No)	Tên chỉ tiêu (Norms)		Đơn vị (Unit)	Kết quả		YCKT ISO 13006:2018, TCVN 13113:2020
1	Chất lượng bề mặt (Surface quality)		%	100		95%
2	Kích thước: Chiều dài, chiều rộng Dimension (Length & Width)	Deviation from the average length of the 10 specimens	%	Max: -0.03	Min: -0.05	± 0.3
		Deviation from the average Width of the 10 specimens		Max: 0.07	Min: 0.03	
3	Chiều dày (Thickness)	Average thickness of the 10 specimens	mm	8.85		± 5.0
		Deviation from the nominal thickness	%	Max: 4.59	Min: 3.41	
4	Độ thẳng cạnh (Straightness)		%	Max: 0.02	Min: -0.01	± 0.3
			mm	Max: 0.14	Min: -0.06	± 0.8
5	Độ vuông góc (Rectangularity)		%	Max: 0.12	Min: -0.17	± 0.3
			mm	Max: 0.37	Min: -1.00	± 1.5
6	Độ phẳng mặt lớn nhất (Surface flatness max)	Cong trung tâm Centre curvature	%	Max: 0.08	Min: 0.00	± 0.4
			mm	Max: 0.51	Min: -0.01	± 1.8
		Độ cong cạnh mép Edge curvature	%	Max: 0.07	Min: -0.10	± 0.4
			mm	Max: 0.40	Min: -0.30	± 1.8
		Độ vênh góc Warpage	%	Max: 0.10	Min: -0.13	± 0.4
			mm	Max: 0.69	Min: -0.89	± 1.8
7	Độ hút nước (Water absorption)		%	0.05		Ev ≤ 0.5%
8	Cường độ uốn (Modulus of rupture)		MPa	53.71		≥ 32
	Lực uốn gãy (Breaking strength)		N	2424.95		≥ 1300
9	Độ chịu mài mòn bề mặt (Surface abrasion resistance) Theo TCVN, ISO		Vòng- cấp	750 -III		I, II, III, IV
10	Độ bền rạn men (Crazing resistance)		-	Không rạn		Required
11	Độ bền hóa học (Resistance to Chemicals)					
11.1	Độ bền hóa chất gia dụng (Household chemicals)		Loại	GA		Minimum B
11.2	Độ bền hóa chất bể bơi (Swimming pool salts)		Loại	GA		Minimum B
11.3	Loại nồng độ thấp (Resistance to low concentrations of acids and alkalis)					
	HCl 3%		Loại	GLB		
	KOH 3%		Loại	GLB		
	Citric 100g/l		Loại	GLB		
11.4	Loại nồng độ cao (Resistance to high concentrations of acids and alkalis)					
	HCl 18%		Loại	GHB		

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester reports valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the written approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.



	KOH 10%	Loại	GHB	
	Axit Lactic 5%	Loại	GHB	
12	Độ bền chống bám bẩn (Resistance to staining)	Cấp	5	Minimum class 3
13	Độ cứng bề mặt theo thang Mohs Surface scratch hardness	Mohs	8	-
14	DCOF (ANSI A326.3)	Dry	-	0.69
		Wet (0.05%SLS)	-	0.61

[Handwritten signature]

VILAS 862

♦ Mẫu do khách hàng gửi đến PTN VILAS 862. Tên cơ quan gửi mẫu, tên mẫu trên phiếu kết quả thử nghiệm do khách hàng đặt (Samples were sent to Lab VILAS 862. Name of client's and sample as client's request).

♦ Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị với mẫu. Không được sao chép một phần phiếu kết quả này khi không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN VILAS 862. (The tester reports valid for sample only. This tester report shall not reproduce except in full, without the written approval of Lab VILAS 862).

♦ Những phép thử dấu (*) không thuộc phạm vi công nhận của PTN VILAS 862. The test methods (*) do not belong to accredited scope of Lab VILAS 862.